

Bản án số: 26/2020/HS-ST
Ngày 13 - 5 - 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Danh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ngà;

Bà Đỗ Thị Kim Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Bích Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Kiều Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 05/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2020 đối với bị cáo:

Phạm Minh T, sinh ngày 24 tháng 3 năm 1982 tại xã A, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn Ấ, xã A, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Công chức địa chính xã A; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; đoàn thể, đảng phái: Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị Ủy ban kiểm tra Huyện ủy B đình chỉ sinh hoạt đảng từ ngày 19 tháng 5 năm 2019; con ông Phạm Minh C và bà Nguyễn Thị M; có vợ là Nguyễn Thị H và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị bắt tạm giam từ ngày 05 tháng 6 năm 2019 đến nay, “có mặt”.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện B.

Địa chỉ: Phố Ấ, thị trấn D, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện hợp pháp: Ông Triệu Đ, Chức vụ: Giám đốc, “có mặt”.

2. Ông Nguyễn Xuân E, sinh năm 1967; nơi cư trú: xã A, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

3. Anh Nguyễn Trung Ê, sinh năm 1974; nơi cư trú: xã A, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

4. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1974 và chị Phan Thị H, sinh năm 1976 (vợ anh G); nơi cư trú: xã A, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

5. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1947 (đã chết).

Người đại diện hợp pháp của bà I: Anh Nguyễn Văn G (con bà I).

6. Chị Dương Thị K, sinh năm 1991; nơi cư trú: xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

7. Anh Nguyễn M, sinh năm 1991 (chồng chị K); nơi cư trú: xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

8. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1961; nơi cư trú: xã A, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Minh T là công chức Địa chính - Xây dựng xã A, huyện B từ năm 2010. Ngày 23 tháng 5 năm 2014, T được điều động đến làm công chức địa chính xã Kim Long, huyện B. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 thì T lại được điều động về làm công chức địa chính Nông nghiệp- Xây dựng và Môi trường xã A. Trong thời gian làm cán bộ địa chính xã A, T đã nhiều lần thực hiện hành vi làm giả hồ sơ, tài liệu đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây được viết tắt là GCNQSDĐ) cho các cá nhân, hộ gia đình trái quy định pháp luật. Cụ thể:

1. Làm giả hồ sơ tặc cho quyền sử dụng đất để đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Xuân E:

Ngày 28 tháng 11 năm 2001, hộ bà Nguyễn Thị O ở xã A, huyện B được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện B cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.320m² (trong đó đất ở là 400m², đất vườn là 920m²), tại khu 9 xã A, huyện B. Tháng 6 năm 2011, bà O chuyển nhượng 360m² đất trong diện tích thửa đất này cho ông Nguyễn Văn Ô ở cùng thôn với giá 250.000.000 đồng, đồng thời hợp gia đình và thống nhất tặng cho anh Nguyễn Văn Ồ (là con trai bà) quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là QSDĐ) đối với 960m² đất còn lại. Sau đó anh Ô đã nhờ và đưa cho anh Nguyễn Trung Ê (cháu anh Ô) khi đó là Trưởng thôn P, xã A các giấy tờ gồm: GCNQSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị O (bản gốc), Sổ hộ khẩu, Chứng minh nhân dân mang tên bà O và anh Ô, giấy mua bán đất viết tay giữa bà O với ông Ô để anh Ê nhờ T lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Ô và anh Ô. Cùng thời điểm này, gia đình anh Nguyễn Trung Ê có nhu cầu chuyển QSDĐ từ mẹ anh Ê là bà Nguyễn Thị Q sang

cho anh Ê với hình thức bà Q tặng cho anh Ê toàn bộ diện tích thửa đất số 40 và 43, tờ bản đồ số 05 (Bản đồ 299) diện tích 5.735m² (trong đó 400m² đất thổ cư và 5.335m² đất vườn) tại thôn P, xã A đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 28/11/2001 mang tên bà Nguyễn Thị Q. Anh Ê đã đem GCNQSDĐ mang tên bà Q (bản gốc) và sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân (bản photocopy) của vợ chồng anh Ê cùng các giấy tờ, thủ tục của gia đình anh Ô nêu trên đến UBND xã A đưa và đề nghị T lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Ô, anh Ô và anh Ê. Sau khi nhận các giấy tờ trên, T chỉ làm hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng anh Ê đối với diện tích đất 2.842m² mà không làm hồ sơ tặng cho toàn bộ diện tích theo GCNQSDĐ đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Q sang cho anh Ê. Ngày 02/11/2011 UBND huyện B đã cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 40.1, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.842m² (đất ở là 400m² và đất trồng cây lâu năm là 2.442m²), thôn P, xã A, cho hộ anh Nguyễn Trung Ê, vợ là Nguyễn Thị Hương thể hiện nguồn gốc sử dụng đất là nhận tặng cho từ bà Q. Sau đó, T nhận và trả GCNQSDĐ này cho anh Ê. Mặc dù GCNQSDĐ mang tên bà Q còn 2.853m² chưa được chuyển quyền sử dụng đất cho anh Ê nhưng T không trả lại GCNQSDĐ mang tên bà Q cho anh Ê. Tháng 6/2012, T làm hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn Ô đối với diện tích 360m² đất nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị O. Ngày 18/6/2012, UBND huyện B đã cấp GCNQSDĐ cho ông Ô đối với thửa đất số 10.1, tờ bản đồ số 05, diện tích 360m² (trong đó 50m² đất ở và 310m² đất trồng cây lâu năm), tại thôn P, xã A nhận chuyển nhượng từ bà O nêu trên. Phần diện tích 960m² đất còn lại, T không lập hồ sơ đề nghị UBND huyện B cấp GCNQSDĐ từ bà O sang cho anh Ô và cũng không trả lại GCNQSDĐ đứng tên bà Nguyễn Thị O cho anh Ô.

Đến tháng 8/2012, hộ ông Nguyễn Xuân E có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất diện tích 5.479,9m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 26 (Bản đồ VN2000), tại thôn B1, xã A (loại đất lâm nghiệp, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, nguồn gốc diện tích đất nêu trên là do vợ chồng ông E mua của hộ bà Nguyễn Thị S ở thôn B1, xã A) sang đất ở. Ông E đã nộp cho T giấy tờ mua bán viết tay, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản photocopy) của gia đình và đề nghị T làm các thủ tục chuyển mục đích sử dụng diện tích đất lâm nghiệp nêu trên sang đất ở. Sau khi kiểm tra hiện trạng thửa đất, T xác định thửa đất nêu trên không đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất ở, nhưng vì nể anh Phan Hữu R đang công tác tại UBND xã A và là cháu ông E nhờ nên T đã giả mạo hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất của gia đình ông E. Cụ thể, T sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị Q (mẹ anh Ê) để làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông E, T sửa tên “Nguyễn Thị S” (mẹ ông E) trong sổ hộ khẩu nhà ông E (bản photocopy) thành “Nguyễn Thị Q” rồi photocopy lại thành bản mới; soạn Giấy khai sinh (bản sao) của ông Nguyễn Xuân E thể hiện mẹ ông E là Nguyễn Thị Q, sau đó photo chèn chữ ký của ông Vũ Văn G1 - Chủ tịch UBND xã A vào mục “Người ký giấy khai sinh bản sao” rồi tự ý lấy con dấu tròn của UBND xã A đóng vào. Tiếp đó, T lập

giả “Biên bản họp gia đình” do bà Q chủ trì (bà Q đã chết ngày 22/7/2007), nội dung bà Q tặng cho quyền sử dụng đất cho Nguyễn Xuân E. Sau khi lập xong, T để các giấy tờ trên cùng với các văn bản liên quan đến lĩnh vực địa chính rồi trình ông Vũ Văn G1 ký, do tin tưởng T nên ông G1 không đọc lại nội dung mà ký luôn. Do thông tin thửa đất số 40, tờ bản đồ số 05 tại thôn P, xã A đã được sử dụng để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ một phần diện tích đất cho vợ chồng anh Ê sẽ bị người khác phát hiện nên T đã tự cạo, sửa thông tin trên GCNQSDĐ mang tên bà Q (bản gốc) thành thửa số 40.1 tờ bản đồ số 04, đồng thời T lập giả “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” thể hiện bà Nguyễn Thị Q tặng cho thửa đất ở thôn B1, xã A cho con là Nguyễn Xuân E và vợ là Phan Thị A1, đồng thời lập giả đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, đơn xin tách thửa của ông E, bà A1. Sau khi lập giả các tài liệu trên, T ký giả chữ ký của những người này vào các tài liệu và vẽ trích lục sơ đồ thửa đất xong dán đề chữ ký của ông Vũ Văn G1 - Chủ tịch UBND xã A vào mục “Xác nhận của UBND xã” rồi photocopy và lấy con dấu tròn của UBND xã A đóng vào, sau đó T ký vào mục người vẽ sơ đồ thửa đất.

Sau khi hoàn thiện xong hồ sơ giả nêu trên, tháng 9/2012 T mang đến nộp tại bộ phận một cửa UBND huyện B. Anh Trần Văn V - Cán bộ Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện B trực tại bộ phận một cửa đã tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Quá trình thẩm định, anh V không kiểm tra thực tế thực trạng thửa đất và đối chiếu với hồ sơ địa chính mà dựa vào những thông tin trong hồ sơ do Phạm Minh T thiết lập để ký xác nhận vào Đơn xin tách thửa, Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, đồng thời xác nhận thửa đất “Đủ điều kiện tặng cho” tại “Phần thẩm định của Văn phòng đăng ký QSDĐ”. Sau đó, anh V trình Quyết định về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Xuân E để ông Nguyễn Xuân X - Giám đốc Văn phòng đăng ký QSDĐ ký duyệt. Sau khi kiểm tra hồ sơ anh X ký duyệt vào “Phần thẩm định của Văn phòng đăng ký QSDĐ” tại Đơn xin tách thửa; ký vào mục “Giám đốc Văn phòng đăng ký QSDĐ” tại Phần thẩm định của Văn phòng đăng ký QSDĐ. Ký xong, anh X trình anh Phạm Văn U - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B ký duyệt. Sau khi kiểm tra hồ sơ, anh U đã “ký nháy” vào phần cuối Quyết định cấp GCNQSDĐ rồi trình ông Nguyễn Văn U - Phó Chủ tịch UBND huyện B ký và cấp GCNQSDĐ cho hộ ông E. Ngày 10/9/2012 hộ ông E đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Xuân E và Phan Thị A1, thửa đất số 40.1, tờ bản đồ số 04, diện tích là 3937m² tại thôn Mới, xã A, huyện B, nguồn gốc đất là nhận tặng cho.

Quá trình điều tra, ông Nguyễn Xuân E khai nhận đã đưa cho Phạm Minh T số tiền 350.000.000 đồng để nộp tiền thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên nhưng khi đưa tiền không có giấy tờ biên nhận gì. Sau khi được cấp GCNQSDĐ đến năm 2018, gia đình ông E sử dụng để làm thủ tục thế chấp ngân hàng vay vốn thì Văn phòng đăng ký đất đai huyện B cho biết số thửa, tờ bản đồ thể hiện trên GCNQSDĐ là không đúng so với bản đồ địa chính. Ông E đề nghị T xem lại nội dung trên GCNQSDĐ thì T yêu cầu ông E đưa số tiền 10.000.000 đồng và GCNQSDĐ bản gốc, Sổ hộ khẩu, Chứng minh nhân dân

(photocopy) để T làm thủ tục điều chỉnh lại thông tin. Ông E đã đưa các giấy tờ và tiền theo yêu cầu của T, đến nay T vẫn chưa đưa lại cho ông GCNQSDĐ. T chỉ thừa nhận đã nhận của ông E số tiền 10.000.000 đồng để làm thủ tục điều chỉnh thông tin nhưng đến nay T vẫn chưa làm và GCNQSDĐ để đâu cũng không nhớ.

2. Làm giả hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất để đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị N; vợ chồng chị Dương Thị K và anh Nguyễn M:

Ngày 28/11/2001, hộ bà Nguyễn Thị I được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.286m², tại thôn B1, xã A. Tháng 12/2012, bà Nguyễn Thị I có nhu cầu tặng cho quyền sử dụng thửa đất này cho con trai là anh Nguyễn Văn G nên chị Phan Thị H đã gặp và đưa cho Phạm Minh T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) cùng các giấy tờ liên quan, gồm: Biên bản họp gia đình, GCNQSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị I (bản gốc), Sổ hộ khẩu, Chứng minh nhân dân (bản photocopy) mang tên bà I và anh G để nhờ làm hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất từ bà I sang cho anh G. Sau khi nhận tiền và các giấy tờ nêu trên, T không lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho anh G mà cất giữ các loại giấy tờ này tại bộ phận địa chính nơi T làm việc.

Đến đầu năm 2014, bà Nguyễn Thị C1, trú tại thôn B1, xã A, huyện B nhờ T lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ ở đối với 360m² cho con gái là Dương Thị K và con rể là Nguyễn M (diện tích đất này bà C1 nhận chuyển nhượng từ gia đình bà Hoàng Thị N). Qua xem các giấy tờ do bà C1 đưa, T biết diện tích 360m² đất nêu trên là đất nuôi cá, trồng cây của gia đình bà N, ông O thuộc thửa đất số 187, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.101,4m² tại thôn B1, xã A chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ. Tại thời điểm này do làm việc với ông Hoàng Minh O tại UBND xã A, T biết gia đình ông O làm ăn thua lỗ, nợ nần không có điều kiện trả nợ nên T nảy sinh ý định giúp gia đình ông O, bà N được cấp GCNQSDĐ để có thể thế chấp A1 hàng vay vốn, đồng thời hợp thức hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho chị K. Với cách thức giả mạo hồ sơ như trên, T sử dụng GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị I để giả mạo hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị N và chị Dương Thị K. Cụ thể, T lập giả các tài liệu để hoàn thiện hồ sơ với hình thức bà Nguyễn Thị I tặng cho bà Hoàng Thị N và tặng cho Dương Thị K như lập giả “Giấy xác nhận” nội dung bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1940 kết hôn năm 1960 có chồng là Nguyễn Văn D1 chết năm 1991, lập giả “Giấy khai sinh bản sao” với nội dung bà Hoàng Thị N là con gái bà I; lập giả “Giấy khai sinh bản sao” với nội dung Dương Thị K là con gái bà Hoàng Thị N và ông Dương Văn E1. Sau đó T để các giấy tờ trên cùng với các văn bản, tài liệu khác trình ông Vũ Văn G1 - Chủ tịch UBND xã A ký xác nhận. Do tin tưởng T nên ông G1 không đọc lại nội dung mà ký luôn rồi T đóng dấu UBND xã A. Tiếp đó, T soạn thảo Hợp đồng tặng cho QSDĐ thể hiện bà Nguyễn Thị I tặng cho con gái là Hoàng Thị N diện tích đất 926m², tặng cho chị Dương Thị K, anh Nguyễn M diện tích đất 360m² rồi T tự ký và ghi họ tên bà I, bà N, chị K, anh M vào các trang của hai bộ Hợp đồng tặng cho QSDĐ này, sau đó T đưa cho Nguyễn Mạnh

H1 là nhân viên Văn phòng công chứng Vĩnh Phúc, trụ sở tại khu 3, thị trấn O Lạc, huyện O Lạc để công chứng. Sau khi nhận 02 bản hợp đồng trên của T, anh H1 đem về Văn phòng công chứng Vĩnh Phúc trình và được ông Phùng Văn H1 - Trưởng văn phòng công chứng lập lời chứng. Sau đó T lập giả “Trích lục sơ đồ thửa đất” và “Sơ đồ thửa đất” số 187, tờ bản đồ số 25 thành thửa đất số 3 và 3.1, tờ bản đồ số 4, chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị I và ghi các thông tin về vị trí thửa đất, tự ký và ghi họ tên của bà I, bà N, chị K và ký tên của T ở mục “Người trích đo thửa đất”, rồi T photocopy chữ ký của ông G1 và đóng dấu UBND xã A vào các giấy tờ này. Ngay sau khi hoàn tất hồ sơ, T đem đến bộ phận một cửa của UBND huyện B nộp và đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà N và chị K Anh Nguyễn Văn K1 - Cán bộ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Do tin tưởng T nên anh K1 không kiểm tra hiện trạng thực tế thửa đất, không đối chiếu hồ sơ địa chính mà dựa vào hồ sơ, trích lục sơ đồ thửa đất do T tạo lập ra để thiết lập “Trích lục bản đồ địa chính”, xác nhận vào “Phần thẩm định của Văn phòng đăng ký QSDĐ” đủ điều kiện tặng cho QSDĐ; đồng thời trình Quyết định về việc thu hồi GCNQSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị I và Quyết định cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị N và Dương Thị K để ông Nguyễn Xuân X - Giám đốc Văn phòng Đăng ký QSDĐ ký vào phần thẩm định của Văn phòng Đăng ký QSDĐ và Trích lục bản đồ địa chính rồi trình anh Phạm Văn U - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường. Anh U xác nhận “ký nháy” vào Quyết định về việc thu hồi GCNQSDĐ mang tên bà I, GCNQSDĐ, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho hộ bà Hoàng Thị N, chị Dương Thị K và trình ông Nguyễn Xuân Viễn - Phó Chủ tịch UBND huyện B toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Hoàng Thị N, Dương Thị K nêu trên. Ngày 28/02/2014, ông Nguyễn Xuân L1 đã ký Quyết định số 367/QĐ-UBND cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị N và chị Dương Thị K, nguồn gốc đất là nhận tặng cho từ bà Nguyễn Thị I.

3. Làm giả hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất để đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ anh Nguyễn Văn G, vợ là Phan Thị H.

Chị Phan Thị H đưa các văn bản, giấy tờ để Phạm Minh T làm hồ sơ chuyển QSDĐ từ bà Nguyễn Thị I sang cho anh G từ tháng 12/2012 đến đầu năm 2013 thì bà I chết nhưng anh G, chị H vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ nên chị H tiếp tục yêu cầu T làm thủ tục sang tên cho anh G. Do trước đó T đã sử dụng GCNQSDĐ để hợp thức, làm giả hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị N và vợ chồng anh Nguyễn M, chị Dương Thị K nên để có GCNQSDĐ trả cho anh G, T đã sử dụng GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị O là mẹ anh Nguyễn Văn O (T được anh Ê đưa từ năm 2011) để làm giả các tài liệu, hồ sơ để anh Nguyễn Văn G được cấp GCNQSDĐ, cụ thể: T lập giả “Giấy xác nhận” và “Giấy khai sinh bản sao” thể hiện bà Nguyễn Thị O là vợ ông Nguyễn Văn Nhã, chết năm 1987, có 2 người con là anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị N1 rồi photocopy chữ ký, đóng dấu chức danh của ông Nguyễn Quyết Thắng - Chủ tịch UBND xã A vào các giấy tờ này. Đồng thời T làm giả hợp đồng tặng cho QSDĐ

với nội dung bà Nguyễn Thị O tặng cho anh Nguyễn Văn G QSDĐ rồi tự ký, ghi họ tên của những người này vào bản hợp đồng. Sau đó, T liên hệ và đề nghị Nguyễn Mạnh H1 đem đến Văn phòng công chứng Vĩnh Phúc công chứng hợp đồng, anh H1 đem hợp đồng này về trình ông Phùng Văn I1 - Trưởng văn phòng công chứng Vĩnh Phúc xác lập và ký lời chứng. Ngày 06/5/2016, T tiếp tục hợp thức biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất, giả mạo nội dung bà Nguyễn Thị O (mẹ anh O) là mẹ của anh G cho tặng anh G quyền sử dụng đất. Sau khi thiết lập biên bản trên, T ký giả chữ ký và mạo danh anh G, bà O vào biên bản xong photocopy chữ ký của ông Thắng - Chủ tịch UBND xã A, đóng dấu tròn UBND xã và ký vào mục Cán bộ địa chính hoàn thiện biên bản. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, T mang đến nộp tại Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh B, anh Nguyễn Văn K1 tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trên cơ sở hồ sơ T cung cấp, anh K1 đối chiếu hồ sơ, diện tích và dữ liệu địa chính được xác lập năm 2000 (Bản đồ địa chính VN2000), xác định trong hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho anh G nêu trên được thay đổi trên bản đồ, hồ sơ địa chính tại thời điểm thẩm định hồ sơ là thửa đất số 201, tờ bản đồ số 25 (Bản đồ VN2000), nhưng anh Nguyễn Văn K1 không kiểm tra hiện trạng thửa đất mà dựa trên hồ sơ do T cung cấp và dữ liệu địa chính được thiết lập năm 2000 để thiết lập Trích lục bản đồ địa chính theo dữ liệu đo đạc năm 2000 là thửa số 201, tờ bản đồ số 25 và xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ cho anh Nguyễn Văn G, sau đó trình anh Phùng Quang Thái - Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh B ký duyệt. Sau khi tiếp nhận hồ sơ do cán bộ thẩm định trình ký, anh Thái kiểm tra thấy đầy đủ thủ tục nên đã ký duyệt vào các tài liệu gồm: Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính, Trích đo địa chính thửa đất số 201, tờ bản đồ 25 ngày 10/5/2016, Phiếu trình hồ sơ ngày 10/5/2016. Ký duyệt xong các thủ tục, anh Thái chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc để đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ cho anh Nguyễn Văn G. Chị Nguyễn Thị M1 là cán bộ Phòng Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra trên hồ sơ thấy đầy đủ thủ tục theo quy định nên đã ký xác nhận (ký nháy) vào Phiếu trình hồ sơ, sau đó trình lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 11/5/2016, ông Hoàng Văn Đ1 - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc ký GCNQSDĐ cấp cho anh Nguyễn Văn G là chủ sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ số 25, địa chỉ thôn B1, xã A, huyện B, diện tích 1320m² (trong đó đất ở: 400m², đất trồng cây lâu năm: 920m²).

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã tiến hành trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định chữ ký, chữ viết trong các Hợp đồng tặng cho QSDĐ; chữ ký, chữ viết và con dấu trong các tài liệu đề nghị cấp GCNQSDĐ liên quan đến việc giải quyết vụ án. Kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc thể hiện:

Chữ ký, chữ viết đứng tên “N, Hoàng Thị N” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Hoàng Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh

(ký hiệu từ M1 đến M4) (Trừ chữ ký trên tài liệu M2, M3) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký, chữ viết đứng tên “K, Dương Thị K” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Dương Thị K trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

Chữ viết đứng tên Nguyễn M trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Nguyễn M trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6) là không phải do cùng một người viết ra.

Chữ ký, chữ viết đứng tên “O, Nguyễn Thị O” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Nguyễn Thị O trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký, chữ viết đứng tên “N1, Nguyễn Thị N1” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Nguyễn Thị N1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký, chữ viết đứng tên “G, Nguyễn Văn G” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Nguyễn Văn G trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A4 và A5) so với chữ viết của Phạm Minh T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là do cùng một người viết ra.

Chữ ký đứng tên Vũ Văn G1 dưới mục: “T.M ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ-Chủ tịch” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) là chữ ký trực tiếp; so với chữ ký của Vũ Văn G1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5) là do cùng một người ký ra.

Chữ ký đứng tên “CÔNG CHỨNG VIÊN, Phùng Văn I1” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký của Phùng Văn I1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5) là do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn có nội dung: VẤN PHÒNG CÔNG CHỨNG VĨNH PHÚC*S.Đ.K.H.Đ:23-D.N.T.N*H. YÊN LAC-T.VĨNH PHÚC” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6) là do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên “E, Nguyễn Xuân E” trong các tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1, A2, A4) so với chữ ký, chữ viết “E, Nguyễn Xuân E” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1) không phải do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên “A1, Phan Thị A1” trong các tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết “A1, Phan Thị A1” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M2) không phải do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên “A1, Phan Thị A1”, “E, Nguyễn Xuân E” trong tài liệu giám định (Ký hiệu A1), chữ viết trong phần khung hình chữ nhật tại Trích lục sơ đồ thửa đất (Ký hiệu A2) và chữ viết trong phần nội dung Biên bản họp gia đình về việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ngày 16/6/2019 (Ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Minh T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) là do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký mang tên Phạm Minh T dưới mục “Người trích đo thửa đất” trong tài liệu giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Minh T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4, M6, M7, M8) là do cùng một người ký, ra, là chữ ký trực tiếp.

Chữ ký dưới mục “TM. ỦY BAN NHÂN DÂN” tại phần “LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH” trong tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1) so với chữ ký của Vũ Văn G1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M5 đến M8) không phải cùng một người ký ra vì không phải là chữ ký trực tiếp.

Chữ ký mang tên Vũ Văn G1 dưới mục “Xác nhận của UBND xã” trong tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký của Vũ Văn G1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M5 đến M8) không phải cùng một người ký ra vì không phải là chữ ký trực tiếp; chữ ký đứng tên Vũ Văn G1 dưới mục “T/m. Ủy ban nhân dân xã” trong tài liệu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ ký của Vũ Văn G1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M5 đến M8) là do cùng một người ký ra, là chữ ký trực tiếp.

Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D xã HUỐNG ĐẠO H.TAM DƯƠNG T VĨNH PHÚC” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3, A4) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một con dấu đóng ra.

Ngày 23/8/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định trưng cầu giám định số 461/TCGD, trưng cầu Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc xác định nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất phải nộp vào ngân sách Nhà nước khi chuyển mục đích sử dụng 1.101,4 m² đất ao và đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa đất số 187, tờ bản đồ số 25, bản đồ VN2000, địa chỉ thôn B1, xã A, huyện B sang 400m² đất ở nông thôn và 701,4m² đất trồng cây lâu năm tại thời điểm năm 2014 xác định thiệt hại về vật chất. Ngày 22/11/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc nhận được công văn số 8227/CT-TTKT2 đề ngày 04/10/2019 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, xác định đối với những thửa đất không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ thì không phát sinh nghĩa vụ tài chính.

Tại Cáo trạng số 11/CT-VKS-P3 ngày 21 tháng 01 năm 2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố bị cáo Phạm Minh T về tội “Giả mạo trong công tác” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 284 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên trình bày lời luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp

dụng điểm c khoản 2 Điều 284; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Phạm Minh T từ 06 năm đến 07 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 05 tháng 6 năm 2019.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 5 Điều 284 Bộ luật Hình sự 1999 cấm Phạm Minh T đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực quản lý về đất đai, kinh tế trong thời hạn từ 02 đến 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 41 và Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 buộc Phạm Minh T phải trả cho anh Nguyễn Văn G, chị Phan Thị H số tiền 20.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Xuân E số tiền 10.000.000 đồng; trả cho Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B 06 GCNQSDĐ mang tên Hoàng Thị N, Dương Thị K và Nguyễn M, Nguyễn Văn G và Phan Thị H, Nguyễn Thị Q, tên Nguyễn Thị O và Nguyễn Thị I.

Ý kiến của những người tham gia tố tụng:

Ông Nguyễn Xuân E, anh Nguyễn Trung Ê, anh Nguyễn Văn G và chị Phan Thị H đều thừa nhận việc nhờ Phạm Minh T làm thủ tục sang tên và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng. Tuy nhiên, việc T tự ý làm giấy tờ sang tên đề nghị cấp GCNQSDĐ, chuyển đổi mục đích sử dụng đất là do một mình T làm. Ông E, anh Ê và chị H đều không biết, không liên quan đến việc T làm giả giấy tờ trên. Ông E, anh G và chị H yêu cầu T trả lại số tiền đã nhận.

Bà Hoàng Thị N, chị Dương Thị K thừa nhận được nhận GCNQSDĐ đứng tên mình do T làm và đưa cho nhưng họ không biết, không liên quan đến việc T đã làm giả giấy tờ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Văn phòng Đăng ký Đất đai - Chi nhánh B thừa nhận việc thiếu sót trong xét duyệt hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình và đề nghị được nhận lại tất cả những GCNQSDĐ liên quan để khắc phục, xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện đầy đủ, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng trong vụ án là hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Phạm Minh T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Bị cáo khai nhận trong khoảng thời gian

từ tháng 8 năm 2012 đến năm 2014, Phạm Minh T là cán bộ địa chính xã A, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã giả mạo 04 hồ sơ để đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hậu quả UBND huyện B và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng số thửa, tờ bản đồ địa chính cho 04 hộ gồm: Hộ ông Nguyễn Xuân E; hộ bà Hoàng Thị N; hộ anh Nguyễn Văn G và vợ là Phan Thị H; hộ chị Dương Thị K và chồng là Nguyễn M.

[3] Xét lời nhận tội của bị cáo là phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, có đủ cơ sở để kết luận hành vi của Phạm Minh T đã phạm vào tội “Giả mạo trong công tác”.

Bị cáo Phạm Minh T thực hiện hành vi phạm tội từ năm 2014 nhưng bị phát hiện, xử lý vào thời điểm mà Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành. So sánh tội “Giả mạo trong công tác” quy định tại Điều 284 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và tội “Giả mạo trong công tác” quy định tại Điều 359 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì Bộ luật Hình sự năm 2015 có hình phạt nặng hơn. Vì hình phạt chính của hai điều luật tuy giống nhau nhưng hình phạt bổ sung của Bộ luật Hình sự 2015 có mức cao hơn so với Bộ luật Hình sự 1999. Căn cứ hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 thì điều luật được áp dụng đối với hành vi phạm tội của Phạm Minh T là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện. Vì vậy, Viện kiểm sát truy tố T về tội “Giả mạo trong công tác” quy định tại Điều 284 của Bộ luật Hình sự 1999 là đúng quy định của pháp luật. Phạm Minh T đã thực hiện 04 lần giả mạo 04 hồ sơ để đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phải chịu trách nhiệm hình sự theo tình tiết định khung là phạm tội nhiều lần quy định tại điểm c khoản 2 Điều 284 Bộ luật Hình sự năm 1999 có khung hình phạt tù từ ba năm đến mười năm.

[4] Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương và xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của nhà nước, quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ; làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Xét nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy rằng: Bị cáo được hưởng một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự 1999 đó là quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo và có bố là ông Phạm Minh C là thương binh, được tặng thưởng Huy chương Chiến sỹ giải phóng, Huân chương kháng chiến hạng G và Huy chương Chiến sỹ vẻ vang; mẹ

bị cáo là bà Nguyễn Thị M là người có công với nước, được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhất.

Trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, là đảng viên, công chức, có trình độ và hiểu biết pháp luật nhưng vì vụ lợi cá nhân mà cố ý phạm tội; hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, thể hiện sự liều lĩnh, coi thường pháp luật và ham muốn kiếm tiền bất chính, vì vậy cần cách ly bị cáo ra khỏi cuộc sống cộng đồng ở ngoài xã hội để chấp hành hình phạt tù tại Trại giam với mức án như đề nghị của Viện kiểm sát mới đủ tác dụng răn đe, phòng chống đối với loại tội phạm này.

[6] Đối với các cán bộ, lãnh đạo và nguyên cán bộ, lãnh đạo thuộc UBND xã A, Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện B, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, UBND huyện B, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ chuyên môn của mình đã thực hiện việc ký xác nhận các tài liệu, ký duyệt hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những hồ sơ giả mà T đã lập; quá trình điều tra xác định khi xem xét, thẩm định ký duyệt các tài liệu đó những người này không bàn bạc, không biết việc Phạm Minh T làm giả hồ sơ nên hành vi của họ không cấu thành tội phạm, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý bằng pháp luật hình sự là phù hợp.

Đối với Công chứng viên và nhân viên Văn phòng công chứng Vĩnh Phúc đã nhận, lập và ký xác nhận lời chứng hồ sơ hợp đồng tặng cho QSDĐ giả mà Phạm Minh T đề nghị công chứng; quá trình điều tra xác định những người này không biết T lập hợp đồng giả. Hành vi trên là thiếu trách nhiệm, tuy nhiên chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng nên không cấu thành tội phạm, Cơ quan điều tra đã chấn chỉnh, nhắc nhở là phù hợp.

Đối với ông Nguyễn Xuân E, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị C1 là những người nhờ T lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ; bà Hoàng Thị N, chị Dương Thị K và anh Nguyễn M là những người được cấp GCNQSDĐ; quá trình điều tra xác định họ không biết việc T lập giả hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý bằng pháp luật hình sự là phù hợp.

[7] Đối với nội dung tố cáo của các hộ gia đình về việc Phạm Minh tron làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho họ sai thửa, vị trí đất mà họ đang sử dụng. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định không có căn cứ để làm rõ và xem xét hành vi của Phạm Minh T và những người có liên quan trong vụ án này, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra khi nào làm rõ sẽ xử lý sau nên tòa không xét.

[8] Về vật chứng của vụ án:

Đối với 06 GCNQSDĐ do UBND huyện B và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc đã cấp cho bà Hoàng Thị N, chị Dương Thị K và anh Nguyễn M, anh Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị O và bà Nguyễn Thị I cần trả lại cho Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện B để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Xuân E, vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Phan Thị H yêu cầu Phạm Minh T phải trả lại cho họ số tiền 30 triệu đồng mà bị cáo đã nhận để làm GCNQSDĐ, trong đó của ông E là 10.000.000 đồng và của anh G, chị H là 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận lời trình bày của ông E, vợ chồng anh G, chị H là đúng và đồng ý trả lại tiền theo yêu cầu của họ. Thấy rằng yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ được chấp nhận.

Tuy quá trình điều tra ông Nguyễn Xuân E có trình bày đã đưa cho Phạm Minh T số tiền 350.000.000 đồng để nộp tiền thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất khi nhờ T làm GCNQSDĐ nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đối với yêu cầu này đồng thời yêu cầu T phải trả lại cho ông số tiền này nhưng tại phiên tòa, ông E thay đổi quan điểm, không yêu cầu tòa giải quyết đối với yêu cầu đòi T số tiền 350.000.000 đồng vì vậy tòa không xét.

[10] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến lĩnh vực sai phạm thì có thể gây nguy hại cho xã hội, vì vậy cần cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ hoặc hành nghề liên quan đến lĩnh vực quản lý về đất đai, kinh tế theo quy định tại khoản 5 Điều 284 Bộ luật Hình sự 1999 với thời gian như đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

[11] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Phạm Minh T phạm tội “Giả mạo trong công tác”.

Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 284; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Phạm Minh T 06 (Sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 05 tháng 6 năm 2019.

Về hình phạt bổ sung: Cấm Phạm Minh T đảm nhiệm chức vụ hoặc hành nghề liên quan đến lĩnh vực quản lý về đất đai, kinh tế trong thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự 1999; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Minh T phải trả cho ông Nguyễn Xuân E số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Phan Thị H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về vật chứng: Trả lại cho Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc 06 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do UBND huyện B và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc đã cấp cho bà Hoàng Thị N, chị Dương Thị K và anh Nguyễn M, anh Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị O và bà Nguyễn Thị I để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tất cả vật chứng nêu trên có đặc điểm như Biên bản giao nhận vật chứng do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc lập ngày 09 tháng 3 năm 2020.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Phạm Minh T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự trong vụ án hình sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người có quyền lợi liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại H Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- CQĐT - CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phòng Hồ sơ – CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa HS, HC-TP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Danh